

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên

Ngày 15/01/2024	8,020 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	18.3%	-7.8%

DT thuần
Q4/23

2,168
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 843 | 63.7%
YoY: ▲ 506 | 30.5%

LN thuần
Q4/23

-17.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 18.6 | -1934%
YoY: ▲ 109 | 86.1%

LN sau thuế
Q4/23

-12.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 17.7 | -340%
YoY: ▲ 102 | 89.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.2%

YoY: +/- ▼ 0.1%

ROE
2023

0.2%

YoY: +/- ▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,836 - 10,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	901
Số lượng CPLH (CP)	112,320,017
KLGD BQ 20 phiên (CP)	800,935
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	1.45
EPS	34
P/E	240.4

DT thuần
2023

6,157
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 833 | 15.6%

LN thuần
2023

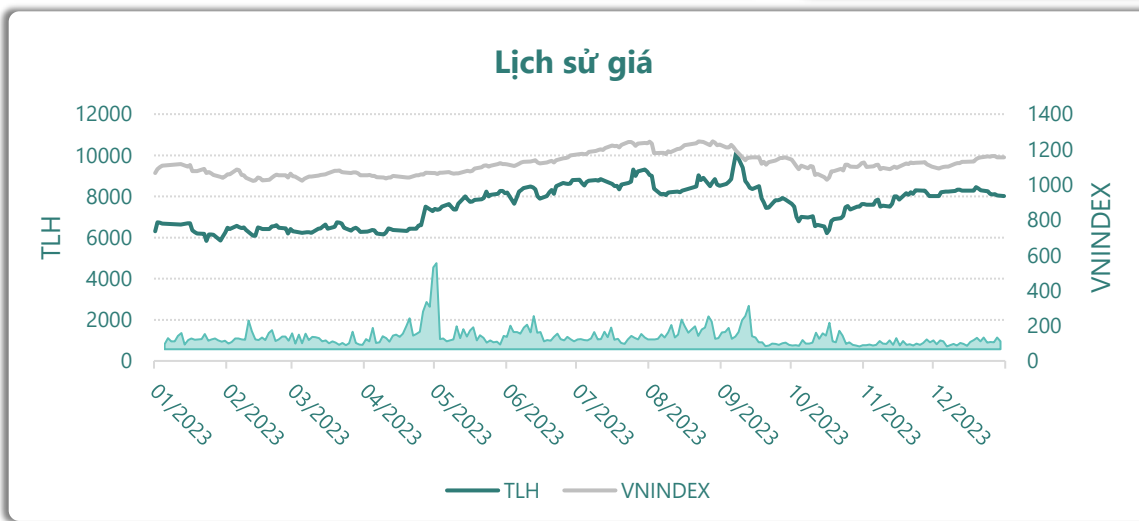
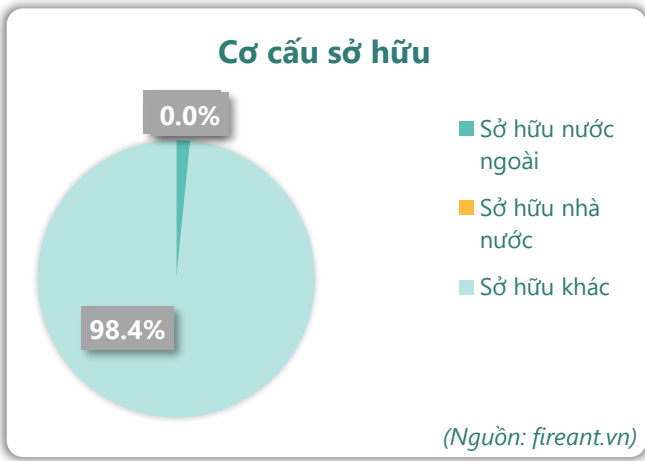
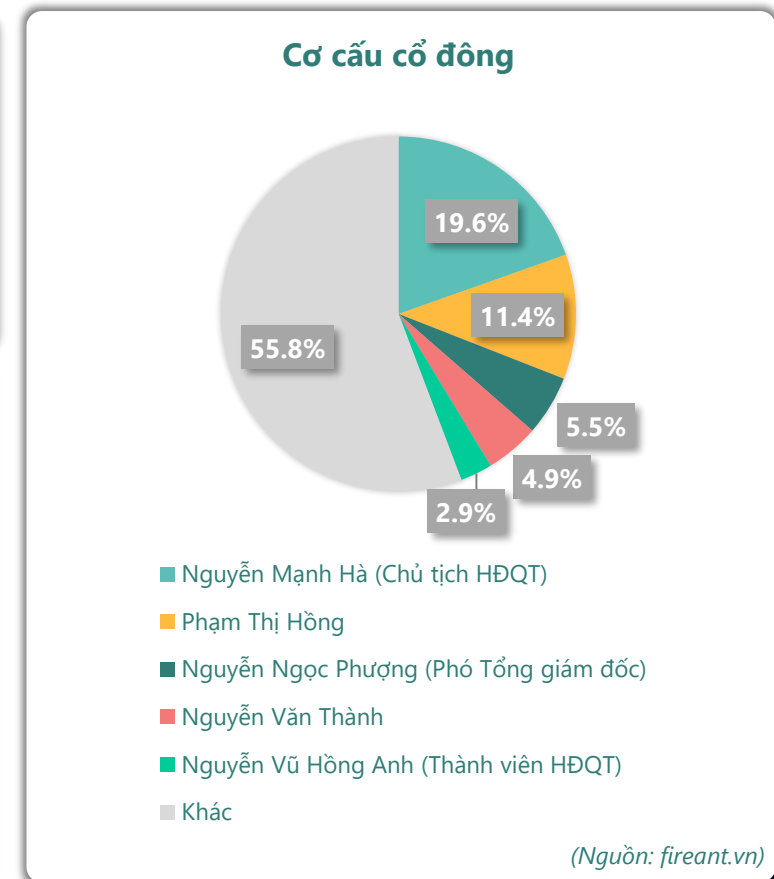
-14.2
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 41.1 | -153%

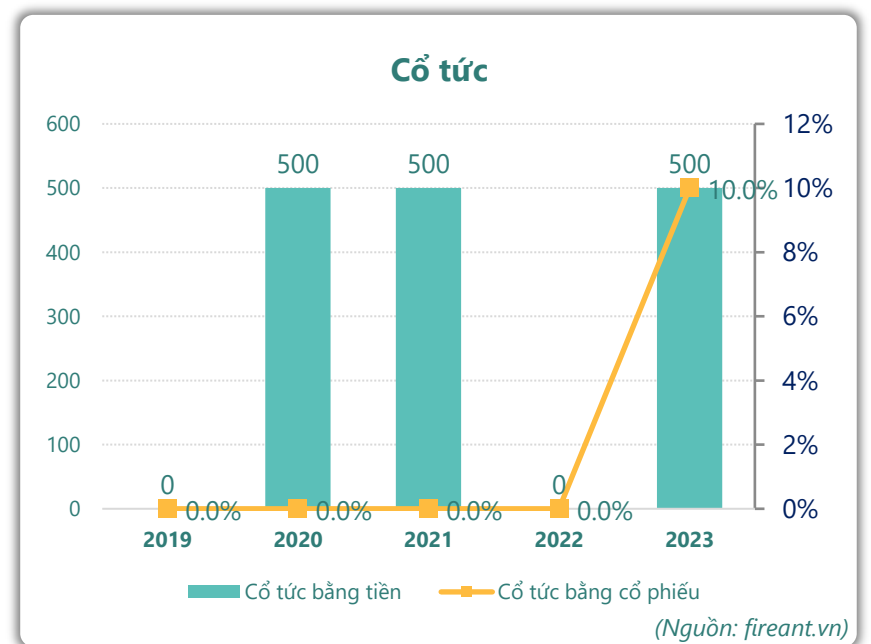
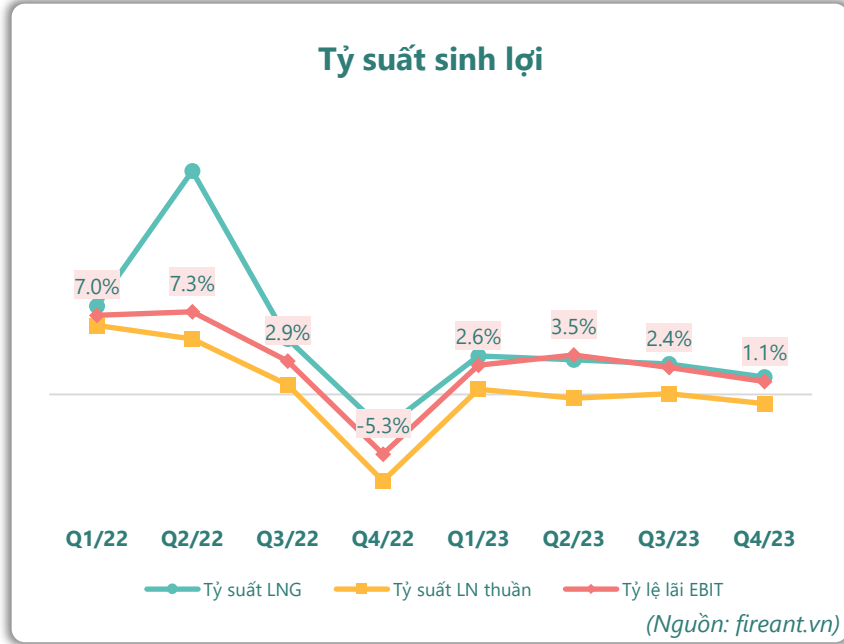
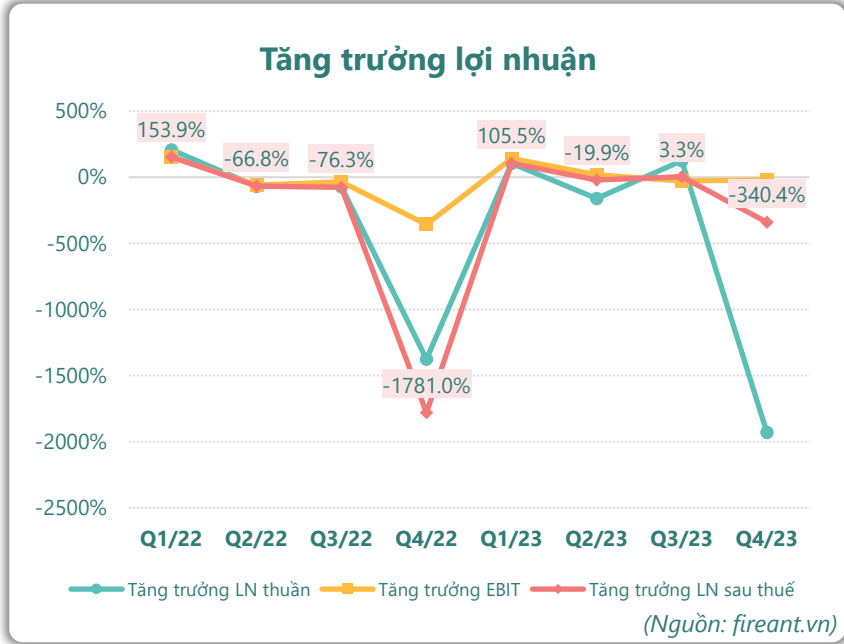
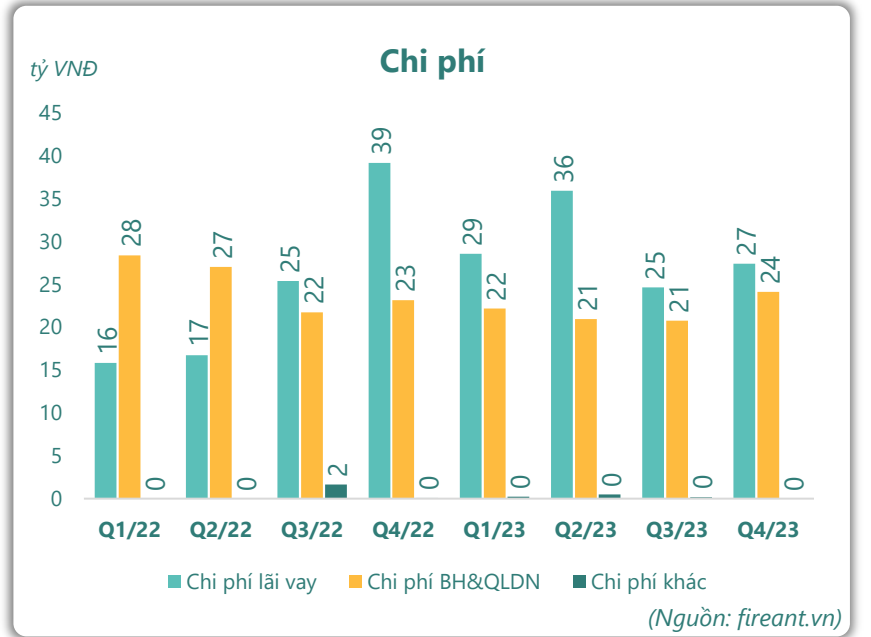
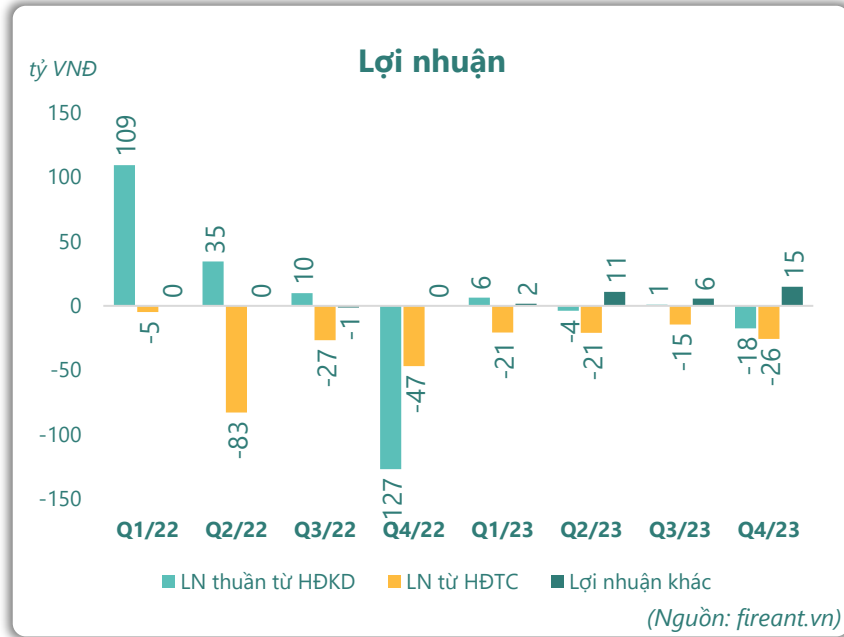
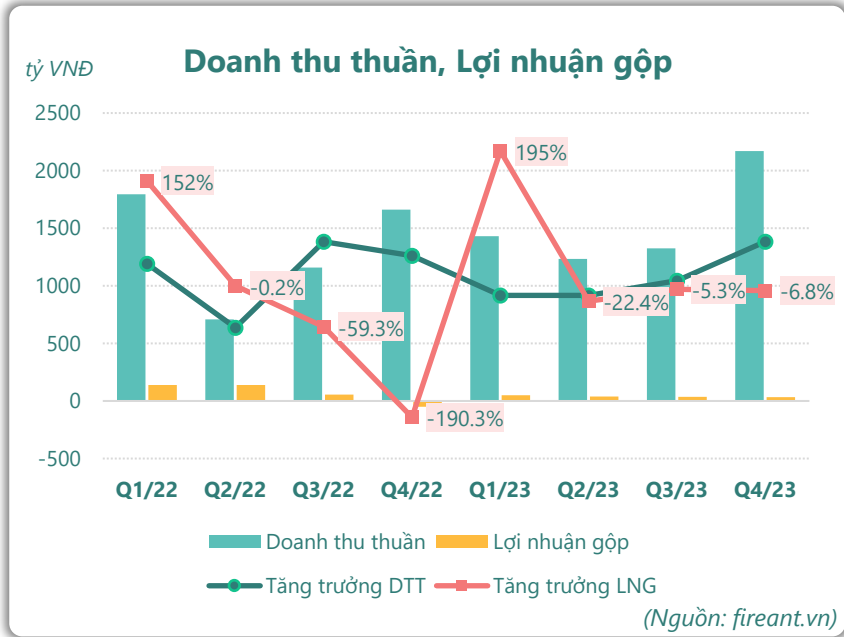
LN sau thuế
2023

4.02
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3.52 | -46.7%



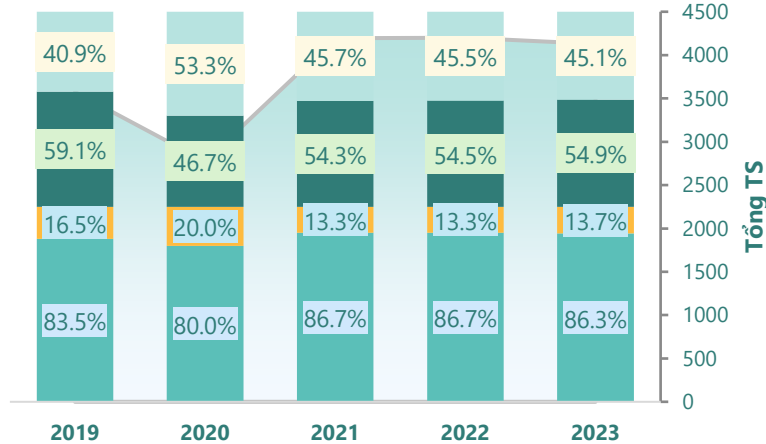
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

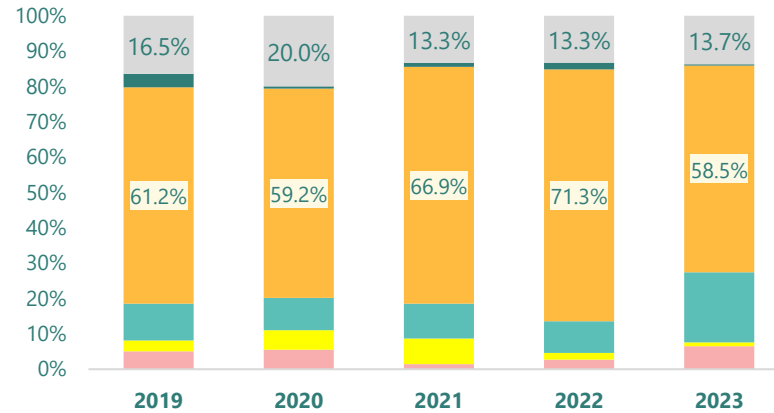
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



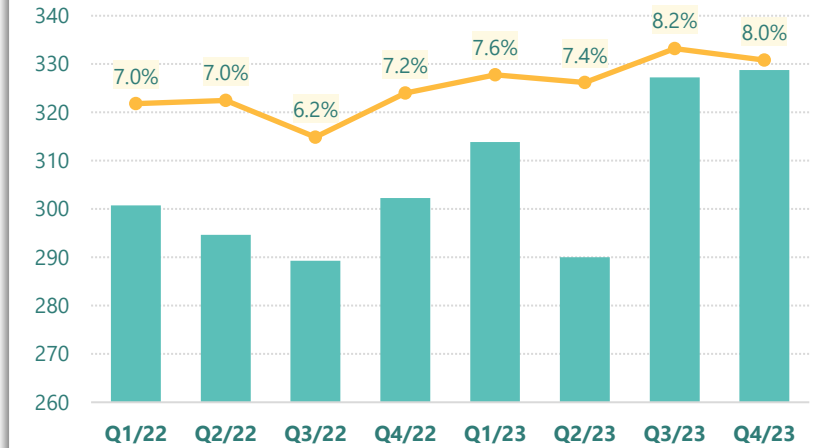
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

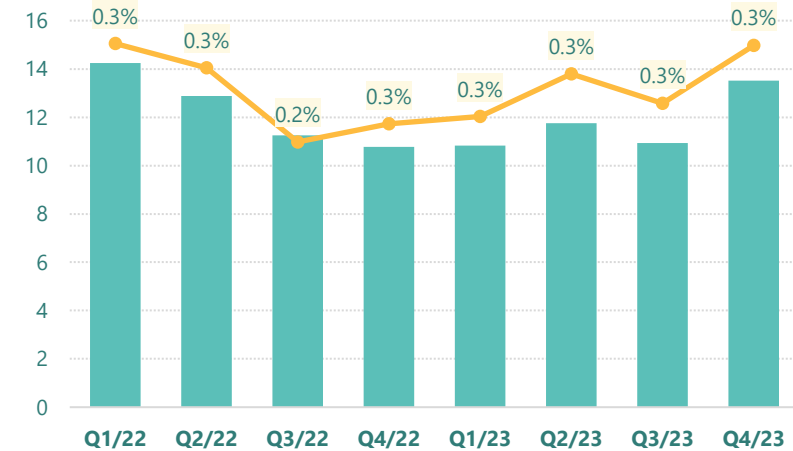


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

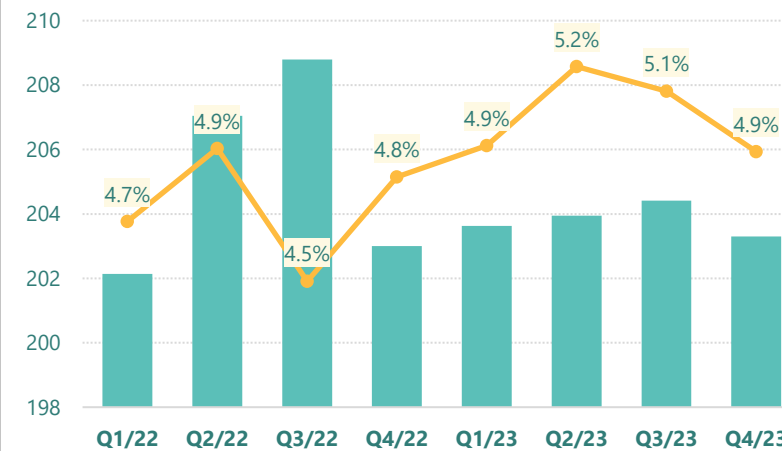


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

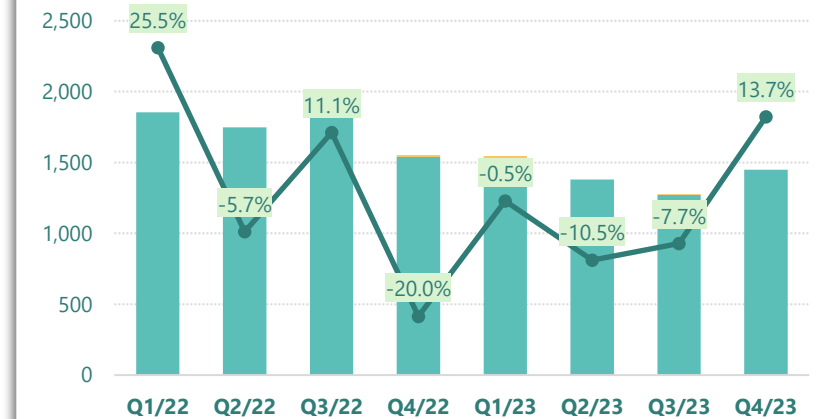


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

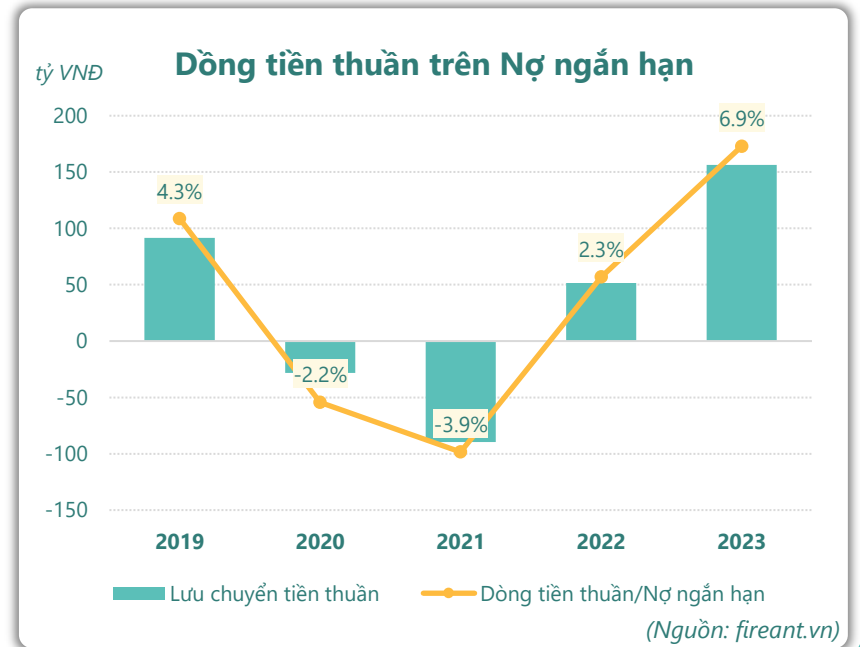
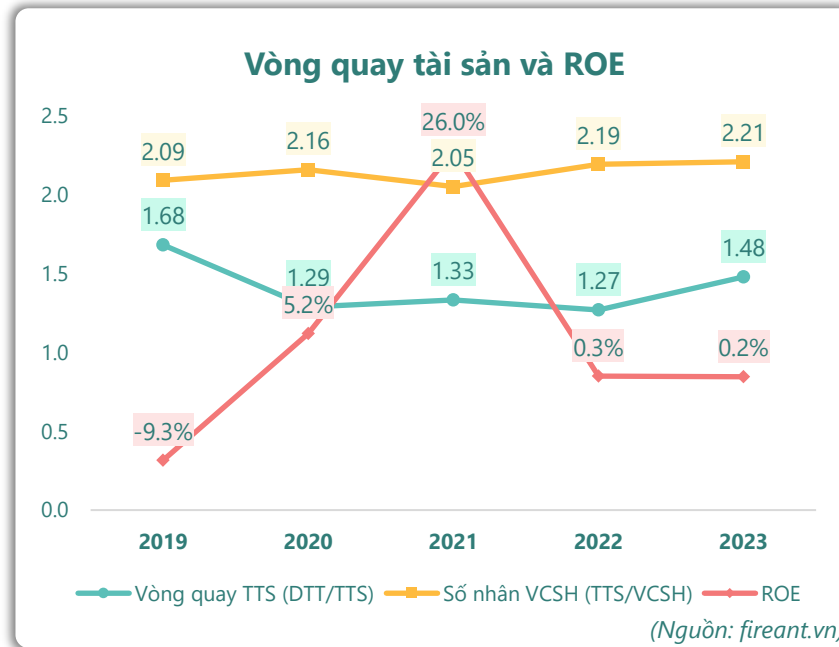
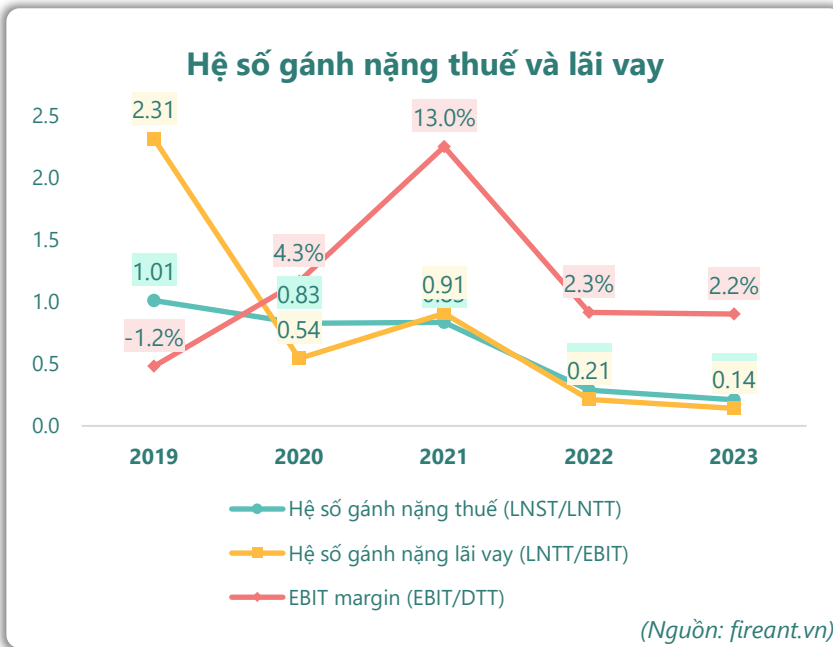
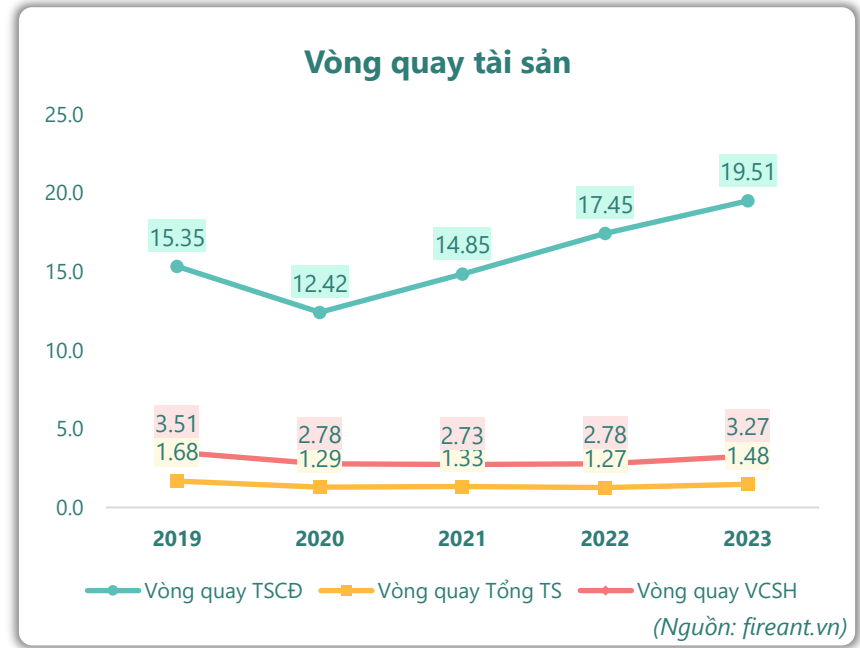
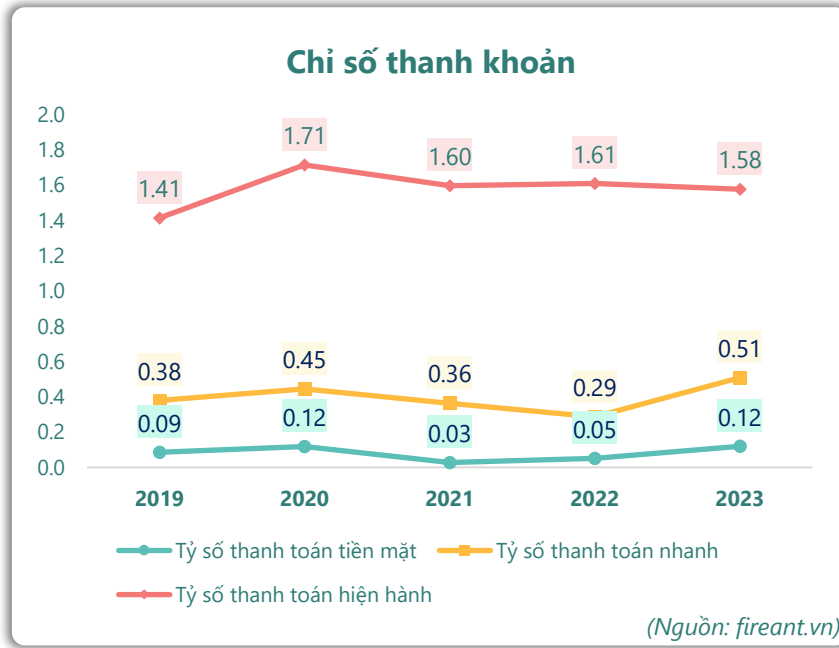
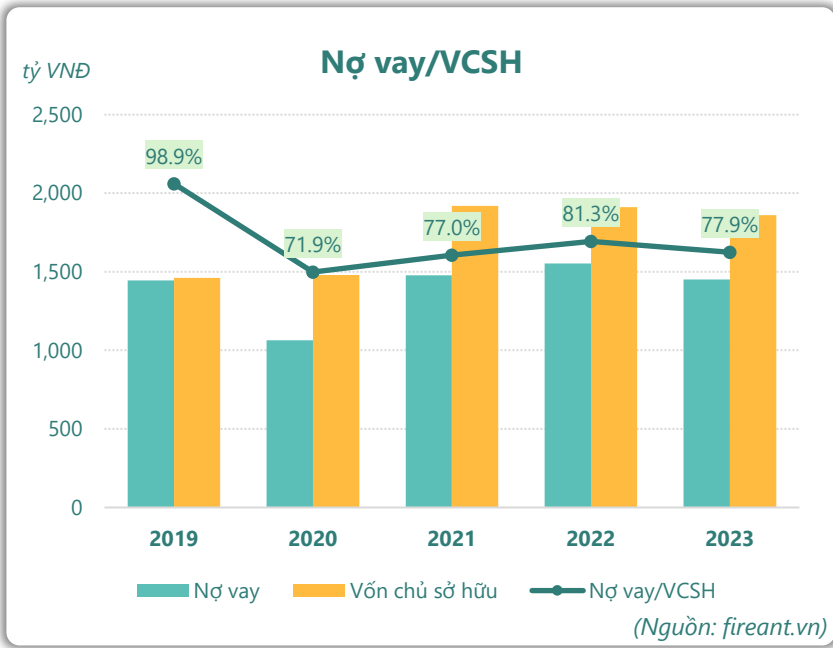


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,168	1,662	30.5%	6,157	5,324	15.6%
Giá vốn hàng bán	2,135	1,713	24.6%	6,002	5,040	19.1%
Lợi nhuận gộp	33.4	-51.2	165%	156	285	-45.4%
Doanh thu HĐTC	8.20	22.5	-63.6%	28.7	52.3	-45.1%
Chi phí TC	33.9	69.3	-51.1%	111	213	-48.1%
Chi phí lãi vay	27.4	39.2	-30.1%	117	97.1	20.0%
LN trong công ty LKLD	-1.12	-5.79	80.7%	0.29	3.54	-91.8%
Chi phí bán hàng	11.3	10.8	4.9%	42.8	47.7	-10.2%
Chi phí QLDN	12.8	12.4	3.2%	45.2	52.7	-14.2%
LN thuần từ HĐKD	-17.6	-127	86.1%	-14.2	26.9	-153%
Lợi nhuận khác	14.9	0.33	4409%	33.3	-0.55	6126%
LN trước thuế	-2.73	-127	97.9%	19.1	26.3	-27.4%
Lợi nhuận sau thuế	-12.5	-114	89.0%	4.02	7.54	-46.7%
LNST của CĐ cty mẹ	-12.6	-115	89.0%	3.87	5.43	-28.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-291	362	-0.43	142	162	25.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	133	52.7	2.24	-0.93	-26.2	8.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	193	-409	-59.1	-162	-107	172
Tiền đầu kỳ	72.5	108	114	56.6	34.8	63.4
Lưu chuyển tiền thuần	35.8	5.58	-57.3	-21.8	28.7	207
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	-0.02
Tiền cuối kỳ	108	114	56.6	34.8	63.4	270

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	4,128	4,200	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	3,562	3,643	-2.2%
Tiền và tương đương tiền	270	114	137%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.8	81.7	-47.5%
Phải thu ngắn hạn	821	373	120%
Hàng tồn kho	2,413	2,994	-19.4%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	80.1	-81.1%
Tài sản dài hạn	566	557	1.6%
Phải thu dài hạn	15.5	15.8	-2.0%
Tài sản cố định	329	302	8.8%
Bất động sản đầu tư	0	19.5	-100%
Tài sản dở dang	13.5	10.8	25.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	203	203	0.1%
Tài sản dài hạn khác	4.43	5.35	-17.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,267	2,289	-1.0%
Nợ ngắn hạn	2,259	2,264	-0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,447	1,540	-6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	387	385	0.7%
Nợ dài hạn	7.74	25.3	-69.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.29	12.6	-73.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,861	1,911	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	1,861	1,911	-2.6%
Vốn điều lệ	1,123	1,021	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)